

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 43

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2016)
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

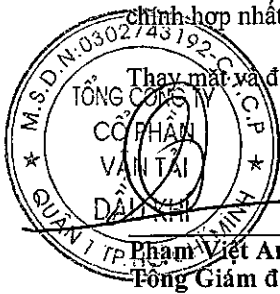
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

Số: 149 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



[Signature]
Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.933.106.075.730	3.808.092.094.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.669.107.146.005	2.236.855.073.354
1. Tiền	111		321.342.740.545	408.953.280.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.347.764.405.460	1.827.901.793.207
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.291.741.695.000	582.259.077.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	266.108.066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(148.725.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.291.741.695.000	582.141.695.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		884.120.263.108	849.952.103.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	798.447.956.866	701.629.959.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.442.419.342	23.521.306.571
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	189.591.060.910	251.984.027.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(127.181.211.328)	(128.155.284.171)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		820.037.318	972.093.572
IV. Hàng tồn kho	140	10	51.051.039.826	102.835.885.277
1. Hàng tồn kho	141		52.699.041.588	106.403.995.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.648.001.762)	(3.568.110.475)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.085.931.791	36.189.955.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.890.705.621	15.632.422.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.040.292.701	20.509.165.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	154.933.469	48.367.679

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

22/06/2016
 H
 Y
 JUH
 TE
 W
 01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị tính: VND

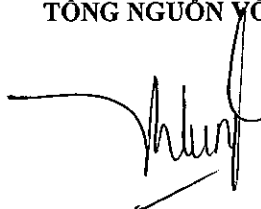
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.609.385.494.237	5.848.071.603.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.924.437.135	13.339.916.828
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.924.437.135	13.339.916.828
II. Tài sản cố định	220		5.302.224.415.807	5.523.012.350.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.299.714.864.428	5.520.521.343.770
- Nguyên giá	222		7.993.623.171.474	8.055.024.920.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.693.908.307.046)	(2.534.503.576.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.509.551.379	2.491.006.715
- Nguyên giá	228		5.083.885.538	4.943.885.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.574.334.159)	(2.452.878.823)
III. Bất động sản đầu tư	240		8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	231	12	8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.155.931.248	49.492.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.155.931.248	49.492.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162.058.820.227	190.121.606.506
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	116.121.052.927	144.183.839.206
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.510.429.820	113.036.777.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	120.341.874.450	106.390.134.287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.168.555.370	6.646.642.737
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.542.491.569.967	9.656.163.698.111





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

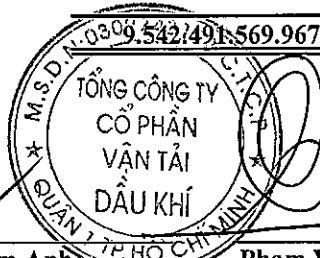
MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.249.313.233.714	5.330.724.925.210
I. Nợ ngắn hạn	310		2.137.632.801.419	2.177.979.907.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	842.158.515.800	833.012.917.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.345.223.039	26.278.498.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	35.457.295.752	54.031.752.798
4. Phải trả người lao động	314		147.218.183.285	129.617.999.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	39.369.873.599	51.606.151.499
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.852.481.826	1.361.141.247
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	284.569.396.874	51.309.221.663
8. Vay ngắn hạn	320	23	613.010.270.905	902.429.496.663
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	61.536.158.564	84.190.081.945
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.115.401.775	44.142.646.421
II. Nợ dài hạn	330		3.111.680.432.295	3.152.745.017.353
1. Phải trả người bán dài hạn	331	22	331.906.008.000	346.336.704.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	4.645.555.193	4.668.429.461
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	31.910.483.653	47.668.371.039
4. Vay dài hạn	338	23	2.634.676.886.232	2.715.753.220.402
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	108.541.499.217	38.318.292.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.293.178.336.253	4.325.438.772.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	4.293.178.336.253	4.325.438.772.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.281.924.839	128.203.379.690
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.652.461.489	31.731.319.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		596.254.631.298	678.408.729.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		405.239.187.803	502.891.061.862
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		191.015.443.495	175.517.668.037
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		952.413.898.627	928.519.923.542
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.542.491.569.967	9.656.163.698.111


 Võ Thị Thanh Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

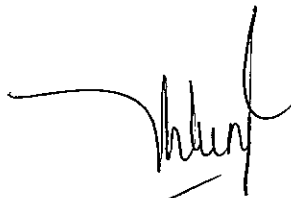

 Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 8 năm 2016



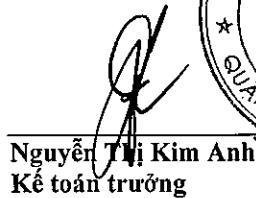
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.264.795.166.087	2.531.899.165.203
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	3.264.795.166.087	2.531.899.165.203
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.890.629.151.711	2.232.015.435.530
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		374.166.014.376	299.883.729.673
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	75.101.745.072	64.860.378.518
6. Chi phí tài chính	22	31	63.649.839.591	81.766.324.217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.038.808.597	32.944.763.534
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	13	11.332.424.775	15.443.800.122
8. Chi phí bán hàng	25	32	3.489.238.481	3.942.461.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	111.572.131.855	103.766.433.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		281.888.974.296	190.712.688.773
11. Thu nhập khác	31		24.670.561.975	26.400.224.702
12. Chi phí khác	32		753.810.434	1.344.021.950
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	23.916.751.541	25.056.202.752
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		305.805.725.837	215.768.891.525
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	55.593.212.462	39.796.207.039
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	2.478.087.367	455.016.449
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		247.734.426.008	175.517.668.037
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		191.576.762.133	137.188.665.585
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.157.663.875	38.329.002.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	606	434



Võ Thị Thanh Tùng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

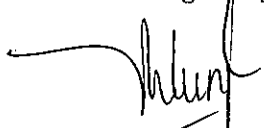


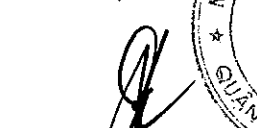
Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 8 năm 2016

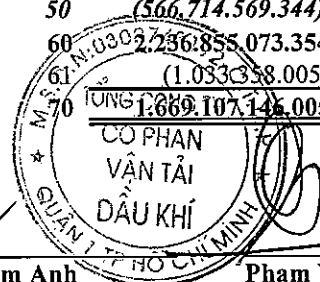
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

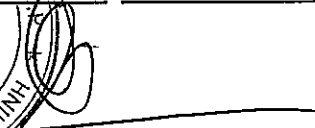
MẪU SỐ B 03a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	305.805.725.837	215.768.891.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	238.574.275.241	197.350.371.217
Các khoản dự phòng	03	84.185.801.696	51.928.282.972
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.133.262.160	42.158.517.175
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(85.158.914.808)	(79.923.391.624)
Chi phí lãi vay	06	59.038.808.597	32.944.763.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	606.578.958.723	460.227.434.799
Tăng các khoản phải thu	09	(125.662.883.043)	(294.596.602.539)
Giảm hàng tồn kho	10	45.465.663.677	30.472.137.970
Tăng các khoản phải trả	11	101.063.023.807	68.529.869.308
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(22.210.023.550)	23.556.576.983
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	266.108.066	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(65.692.338.060)	(58.636.431.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.296.104.260)	(49.541.399.394)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	990.067.024	31.640.464.333
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.058.401.797)	(8.823.446.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	404.444.070.587	202.828.602.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(52.532.580.601)	(114.856.756.628)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	36.783.720.723	14.128.059.941
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.067.500.000.000)	(198.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	387.800.000.000	354.930.145.083
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.025.000.000	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.813.666.835	70.569.904.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(598.610.193.043)	126.271.352.688
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	184.000.000	150.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	382.728.176.104	60.141.527.115
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(743.798.257.730)	(270.088.393.409)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.662.365.262)	(38.723.534.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(372.548.446.888)	(248.520.400.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(566.714.569.344)	80.579.555.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.236.855.073.354	1.719.355.604.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.033.338.005)	875.370.261
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.669.107.146.005	1.800.810.529.532


Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Anh
Kê toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2016

202-
TH
Y
TỔ
TE
AM
5C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

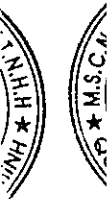
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 6 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 705 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 653 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty Vũng Tàu”)	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty Hà Nội”)	Tầng 14, Tòa nhà 319-Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	99,72%	99,72%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty Phương Nam”)	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	38,67%	38,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty Cửu Long")	Tầng 3, tòa nhà PJCO Tower, 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	22,63%	22,63%	Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	67,99%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi	95,19%	95,19%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty mẹ tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 25
Thiết bị văn phòng	02 - 08

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu định kỳ, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với các tàu vận tải của Tổng công ty, do yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa và duy tu định kỳ nên chi phí sửa chữa lớn được trích trước vào chi phí hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

HN
★
HH

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.192.222.749	2.623.320.499
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316.481.061.364	406.329.959.648
Tiền đang chuyển	1.669.456.432	-
Các khoản tương đương tiền	1.347.764.405.460	1.827.901.793.207
	<u>1.669.107.146.005</u>	<u>2.236.855.073.354</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Đồng thời, các khoản tương đương tiền cũng bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với số tiền là 108.927.623.629 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 175.749.937.629 đồng) trong tài khoản với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty Thái Bình Dương được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu HAP	-	-	-	157.596	27.500	(130.096)
Cổ phiếu SSI	-	-	-	265.621.091	117.216.000	(148.405.091)
Cổ phiếu STB	-	-	-	191.642	88.800	(102.842)
Cổ phiếu khác	-	-	-	137.737	50.600	(87.137)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>266.108.066</u>	<u>117.382.900</u>	<u>(148.725.166)</u>

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>VND</u>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.291.741.695.000	1.291.741.695.000	582.141.695.000	582.141.695.000
	<u>1.291.741.695.000</u>	<u>1.291.741.695.000</u>	<u>582.141.695.000</u>	<u>582.141.695.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5% đến 7,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,4% đến 7,5%).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	98.966.816.139	129.293.360.743
Các đối tượng khác	212.123.279.587	222.450.492.196
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	193.242.045.366	220.842.538.552
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	154.931.445.523	41.754.703.986
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	39.267.293.609	26.947.014.205
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	38.258.023.316	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	29.702.106.536	7.643.415.957
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	5.922.766.813	3.615.997.176
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	3.746.008.638	1.372.406.221
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.323.514.401	1.557.410.327
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.215.592.785	3.098.469.992
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.538.247.608	3.026.483.514
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	2.026.387.209	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.201.769.694	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.133.134.969	226.064.789
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	3.771.360	-
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	26.048.445.847
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	2.941.040
Các bên liên quan khác	8.845.753.313	13.750.214.617
	<u><u>798.447.956.866</u></u>	<u><u>701.629.959.162</u></u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	29.403.386.000	90.962.447.000
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	34.057.465.488	36.032.473.005
Tạm ứng cho nhân viên	8.650.655.203	8.330.991.006
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	59.400.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	793.437.549
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.732.821.573	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.395.772.531	51.746.128
Các khoản phải thu khác		
- Thu tiền bồi thường (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.094.788.693	13.198.147.523
- Các đối tượng khác	12.552.306.268	22.614.785.682
	<u><u>189.591.060.910</u></u>	<u><u>251.984.027.893</u></u>
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.924.437.135	8.485.078.735
Phải thu khác	-	4.854.838.093
	<u><u>6.924.437.135</u></u>	<u><u>13.339.916.828</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Toà phúc thẩm (Toà án nhân dân tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Thái Bình Dương số tiền này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là rất thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.778.792.406	-	13.882.151.236	-
- Công ty TNHH Thủy sản H.M.P.	13.381.028.500	-	13.381.028.500	-
- Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	-	3.621.148.541	-
- Vitol Asia Pte., Ltd	1.952.856.300	-	1.968.640.500	-
- Navig8 Pool Inc	1.914.128.770	-	1.929.599.950	-
- Đối tượng khác	12.533.256.811	-	13.372.715.444	-
	127.181.211.328	-	128.155.284.171	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.692.939.202	(1.648.001.762)	68.532.902.117	(1.535.044.174)
Công cụ, dụng cụ	8.870.930.933	-	24.905.106.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.126.789.795	-	326.479.923	-
Hàng hoá	2.008.381.658	-	12.639.507.153	(2.033.066.301)
	52.699.041.588	(1.648.001.762)	106.403.995.752	(3.568.110.475)

0-0
 IÁN
 T
 NH
 IT
 NA
 HO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	545.454.545	9.916.949.568	8.034.273.899.946	10.288.616.316	8.055.024.920.375
Tăng trong kỳ	-	-	40.871.289.463	237.839.273	41.109.128.736
Phân loại lại	-	-	523.242.640	(523.242.640)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(102.364.663.273)	-	(102.364.663.273)
Giảm khác	-	-	(146.214.364)	-	(146.214.364)
Tại ngày 30/6/2016	<u>545.454.545</u>	<u>9.916.949.568</u>	<u>7.973.157.554.412</u>	<u>10.003.212.949</u>	<u>7.993.623.171.474</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	(272.727.262)	(7.688.534.487)	(2.521.173.695.985)	(5.368.618.871)	(2.534.503.576.605)
Khấu hao trong kỳ	(27.272.724)	(576.629.071)	(237.281.568.688)	(1.015.610.708)	(238.901.081.191)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	79.496.350.750	-	79.496.350.750
Tại ngày 30/6/2016	<u>(299.999.986)</u>	<u>(8.265.163.558)</u>	<u>(2.678.958.913.923)</u>	<u>(6.384.229.579)</u>	<u>(2.693.908.307.046)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u>245.454.559</u>	<u>1.651.786.010</u>	<u>5.294.198.640.489</u>	<u>3.618.983.370</u>	<u>5.299.714.864.428</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>272.727.283</u>	<u>2.228.415.081</u>	<u>5.513.100.203.961</u>	<u>4.919.997.445</u>	<u>5.520.521.343.770</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 6.243.654.886.209 đồng và 4.525.559.837.903 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.246.228.766.386 đồng và 4.756.739.306.277 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Ngoài ra, Công ty Sản phẩm khí (Công ty con của Tổng Công ty) cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 2.932.262.617 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 94.759.233.638 đồng và 8.530.431.422 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 84.792.413.832 đồng, 1.320.739.577 đồng và 3.021.696.257 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 83.178.800.312 đồng, 1.320.739.577 đồng và 2.950.454.893 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cửu Long (Công ty con của Tổng Công ty) với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cửu Long hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty Cửu Long sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty Cửu Long chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh	98.000.000.000	99.025.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	18.121.052.927	45.158.839.206
	<u><u>116.121.052.927</u></u>	<u><u>144.183.839.206</u></u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	<u><u>98.000.000.000</u></u>	<u><u>99.025.000.000</u></u>

Trong năm 2016, Công ty TNHH PVTrans Emas (gọi tắt là "PVT Emas") đã hoàn thành việc giải thể theo Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	461.548.352.019	535.728.075.385
Tổng công nợ	(224.566.611.350)	(242.188.098.213)
Tài sản thuần	<u>236.981.740.669</u>	<u>293.539.977.172</u>
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	<u>116.121.052.927</u>	<u>144.183.839.206</u>
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần	366.886.093.704	563.237.101.054
Lợi nhuận thuần	<u>23.351.535.309</u>	<u>31.325.226.175</u>
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	<u>11.332.424.775</u>	<u>15.443.800.122</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư vào công ty này là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.389.343 Đô la Mỹ).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	113.161.970.419	101.809.865.148
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	1.409.704.942	280.928.208
Chi phí dài hạn khác	5.770.199.089	4.299.340.931
	<u>120.341.874.450</u>	<u>106.390.134.287</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.168.555.370	6.646.642.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>4.168.555.370</u>	<u>6.646.642.737</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là bên thứ ba				
Phải trả cho các đối tượng khác	292.878.558.546	292.878.558.546	269.196.785.051	269.196.785.051
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phải trả tiền mua tàu - xem thuyết minh 22)	183.475.992.000	183.475.992.000	189.660.576.000	189.660.576.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phải trả phí quản lý)	4.748.037.538	4.748.037.538	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	154.957.160.460	154.957.160.460	168.120.672.732	168.120.672.732
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	54.011.007.020	54.011.007.020	60.579.676.813	60.579.676.813
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	39.842.785.744	39.842.785.744	27.687.583.875	27.687.583.875
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.350.421.793	25.350.421.793	11.983.020.011	11.983.020.011
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	19.717.244.250	19.717.244.250	7.825.675.000	7.825.675.000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	16.789.383.583	16.789.383.583	31.533.916.342	31.533.916.342
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	9.534.800.000	9.534.800.000	2.860.440.000	2.860.440.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9.364.048.326	9.364.048.326	15.377.344.360	15.377.344.360
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.046.000.000	8.046.000.000	8.759.400.000	8.759.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	4.173.940.837	4.173.940.837	361.359.680	361.359.680
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	3.650.940.077	3.650.940.077	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.928.007.854	1.928.007.854	2.147.865.635	2.147.865.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.018.050.000	1.018.050.000	3.113.905.900	3.113.905.900
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	739.246.357	739.246.357	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-	24.092.547.500	24.092.547.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-	994.536.870	994.536.870
Các bên liên quan khác	11.932.891.415	11.932.891.415	8.717.611.766	8.717.611.766
	842.158.515.800	842.158.515.800	833.012.917.535	833.012.917.535

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải thu	Số đã thực thu	30/6/2016
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	22.364.744	74.179.949	-	96.544.693
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	26.581.430	-	26.581.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.169.275	5.601.166	-	14.770.441
Thuế thu nhập cá nhân	6.719.930	10.316.975	-	17.036.905
Thuế nhà thầu	10.113.730	-	10.113.730	-
Thuế khác	-	-	-	-
	48.367.679	116.679.520	10.113.730	154.933.469

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực	
	VND	trong kỳ	nộp trong kỳ	30/6/2016
		VND	VND	VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	12.065.112.883	77.586.955.294	78.698.062.218	10.954.005.959
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.770.752.344	1.730.496.284	40.256.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.920.786.385	55.593.212.462	72.290.503.094	21.223.495.753
Thuế thu nhập cá nhân	3.708.673.853	12.882.909.059	14.480.037.421	2.111.545.491
Thuế nhà thầu	188.900.549	9.223.321.227	8.731.150.382	681.071.394
Thuế môn bài	-	30.000.000	30.000.000	-
Các loại thuế khác	148.279.128	3.634.599.453	3.335.957.486	446.921.095
	<u>54.031.752.798</u>	<u>160.721.749.839</u>	<u>179.296.206.885</u>	<u>35.457.295.752</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	14.187.052.951	20.227.768.823
Chi phí đóng tàu Aframax	1.677.000.000	7.506.733.049
Phí bảo lãnh, quản lý	352.912.884	1.655.130.409
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Nhiên liệu, vật tư phụ tùng	482.905.170	384.995.936
Chi phí khác	21.955.376.843	21.116.897.531
	<u>39.369.873.599</u>	<u>51.606.151.499</u>
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.645.555.193	4.668.429.461
	<u>4.645.555.193</u>	<u>4.668.429.461</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	433.099.912	383.009.927
Kinh phí công đoàn	1.423.708.499	1.346.360.138
Bảo hiểm xã hội	1.808.506.733	1.319.730.347
Bảo hiểm y tế	199.708.708	121.981.845
Bảo hiểm thất nghiệp	110.994.981	95.748.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.605.205.617	9.348.203.160
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	104.389.877.136	-
(bên liên quan)		
- Các cổ đông khác	116.871.749.114	258.898.096
Các khoản phải trả khác các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.173.380.095	920.225.177
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.030.080.657
Các khoản phải trả khác	34.553.166.079	36.484.983.387
	<u>284.569.396.874</u>	<u>51.309.221.663</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31.910.483.653	47.668.371.039
	<u>31.910.483.653</u>	<u>47.668.371.039</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	120.743.020.294	1.765.354.102	122.508.374.396
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	105.965.325.111	1.987.697.477	107.953.022.588
Hoàn nhập dự phòng	(10.493.689.000)	-	(10.493.689.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(48.928.946.817)	(961.103.386)	(49.890.050.203)
Tại ngày 30/6/2016	<u>167.285.709.588</u>	<u>2.791.948.193</u>	<u>170.077.657.781</u>

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	61.536.158.564	84.190.081.945
Dự phòng phải trả dài hạn	108.541.499.217	38.318.292.451
	<u>170.077.657.781</u>	<u>122.508.374.396</u>

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	331.906.008.000	331.906.008.000	346.336.704.000	346.336.704.000
	<u>331.906.008.000</u>	<u>331.906.008.000</u>	<u>346.336.704.000</u>	<u>346.336.704.000</u>

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn trả với số tiền là 103.076.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 82.461.120.000 đồng), khoản nợ còn lại được hoàn trả theo lịch sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	183.475.992.000	189.660.576.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	216.460.440.000	230.891.136.000
	<u>515.382.000.000</u>	<u>535.997.280.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (<i>được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn</i>).	(183.475.992.000)	(189.660.576.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>331.906.008.000</u>	<u>346.336.704.000</u>

23. VAY DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ			30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Thay đổi do chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	3.618.182.717.065	3.618.182.717.065	383.836.390.524	743.798.257.730	(10.533.692.722)	3.247.687.157.137	3.247.687.157.137

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.187.934.424.196	1.298.068.465.793
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	843.518.888.244	952.280.354.656
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	598.521.456.656	622.731.713.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long	435.215.672.370	70.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	120.119.300.151	178.520.965.406
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	35.360.377.520	41.446.067.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	15.638.000.000	23.667.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	10.370.000.000	10.590.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	1.009.038.000	-
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	420.878.150.000
	<u>3.247.687.157.137</u>	<u>3.618.182.717.065</u>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.340 tỷ đồng, 67.029.512 Đô la Mỹ và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất lãi tiền vay là từ 2,47% đến 5,1%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm hoặc lãi suất là 0% - 8,5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	613.010.270.905	902.429.496.663
Trong năm thứ hai	493.914.081.596	570.443.822.358
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.485.860.360.919	1.577.176.017.473
Sau năm năm	654.902.443.717	568.133.380.571
	<u>3.247.687.157.137</u>	<u>3.618.182.717.065</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(613.010.270.905)	(902.429.496.663)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.634.676.886.232</u>	<u>2.715.753.220.402</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000
			<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<u>Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</u>		255.857.542		255.857.542
+ Cổ phần phổ thông		255.857.542		255.857.542
<u>Số lượng cổ phần đang lưu hành</u>		255.857.542		255.857.542
+ Cổ phần phổ thông		255.857.542		255.857.542

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tổng Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	2.558.575.420.000	126.833.343.854	18.909.569.022	426.453.071.434	841.650.754.075	3.972.422.158.385
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	137.188.665.585	38.329.002.452	175.517.668.037
Phân phối quỹ	-	1.370.035.836	12.821.750.748	(14.191.786.584)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.546.828.958)	(3.588.686.844)	(33.135.515.802)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.144.256.771)	(487.743.229)	(1.632.000.000)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(65.614.299.923)	65.614.299.923	-
Giảm khác	-	-	-	(4.811.804.935)	182.620.365	(4.629.184.570)
Tại ngày 30/6/2015	2.558.575.420.000	128.203.379.690	31.731.319.770	448.332.759.848	941.850.246.742	4.108.693.126.050
Tại ngày 01/01/2016	2.558.575.420.000	128.203.379.690	31.731.319.770	678.408.729.899	928.519.923.542	4.325.438.772.901
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	184.000.000	184.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	191.576.762.133	56.157.663.875	247.734.426.008
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(204.686.033.600)	(27.678.959.462)	(232.364.993.062)
Phân phối quỹ	-	10.078.545.149	15.921.141.719	(25.999.686.868)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(36.980.913.372)	(3.721.010.734)	(40.701.924.106)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.767.658.369)	(841.341.631)	(2.609.000.000)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(178.177.871)	178.177.871	-
Giảm khác	-	-	-	(4.118.390.654)	(384.554.834)	(4.502.945.488)
Tại ngày 30/6/2016	2.558.575.420.000	138.281.924.839	47.652.461.489	596.254.631.298	952.413.898.627	4.293.178.336.253

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với số tiền lần lượt là 255.857.540.000 đồng và 204.686.033.600 đồng. Tổng Công ty đang làm thủ tục để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Ngày 15 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4637/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và Tổng Công ty đã công bố thông tin này vào ngày 20 tháng 7 năm 2016.

Chi tiết cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.304.873.460.000	51,00%	1.304.873.460.000	51,00%
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	165.911.830.000	6,48%	168.939.630.000	6,60%
Market Vectors ETF Trust - Market Vectors-Vietnam ETF	127.286.950.000	4,97%	150.886.150.000	5,90%
Cổ đông khác	960.503.180.000	37,54%	933.876.180.000	36,50%
Tổng cộng	2.558.575.420.000	100%	2.558.575.420.000	100%

002
 ANH
 TY
 HUU
 TTI
 AM
 OC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a- DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sản phẩm khí Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Vốn điều lệ của công ty con	156.232.000.000	108.100.000.000	582.565.080.000	942.750.280.000	100.000.000.000	230.000.000.000	200.000.000.000	7.800.000.000
Trong đó:								
- Vốn của Công ty mẹ	156.000.000.000	107.800.000.000	405.632.000.000	612.000.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	137.869.870.000	7.600.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	62.130.130.000	200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0,15%	0,28%	30,37%	35,08%	61,33%	77,37%	32,26%	2,56%
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Vốn điều lệ của công ty con	156.232.000.000	108.100.000.000	582.565.080.000	942.750.280.000	100.000.000.000	230.000.000.000	200.000.000.000	7.984.000.000
Trong đó:								
- Vốn của Công ty mẹ	156.000.000.000	107.800.000.000	405.632.000.000	612.000.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	137.869.870.000	7.600.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	62.130.130.000	384.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0,15%	0,28%	30,37%	35,08%	61,33%	77,37%	32,26%	4,81%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a- DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015										
Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	145.791.000.000	64.025.130.000	200.000.000	957.523.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	385.735	-	-	1.895.160.528	-	649.313.786	551.551.099	-	-	551.551.099
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	657.740.218	-	1.484.436.802	9.364.541.895	-	-	11.909.401.944
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.142.177.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.012.613	45.612.956	(83.776.028.275)	5.136.819.124	(1.513.981.568)	18.866.221.111	32.549.368.143	(15.636.457.736)	203.457.111	(44.106.976.521)
	250.398.348	345.612.956	93.157.051.725	338.439.999.870	59.816.018.432	198.962.251.699	188.256.461.137	48.888.672.264	403.457.111	928.519.923.542

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	145.791.000.000	64.025.130.000	384.000.000	957.707.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	385.735	-	-	1.895.160.528	-	649.313.786	25.936.600.054	-	-	551.551.099
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	657.740.218	-	1.484.436.802	-	-	-	28.481.460.103
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.142.177.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.440.402	55.271.317	(80.259.099.676)	20.486.878.006	(259.949.886)	16.115.792.100	17.161.535.406	(10.324.705.348)	33.778.084	(36.969.059.595)
	253.826.137	355.271.317	96.673.980.324	353.790.058.752	61.070.050.114	196.211.822.688	189.440.686.559	54.200.424.652	417.778.084	952.413.898.627

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Lợi nhuận trong kỳ	3.097.191.633	3.369.542.682	16.475.334.281	7.132.074.196	2.221.416.285	10.645.876.518	39.536.586.570	14.401.678.765	1.076.471.413	97.956.172.343
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	4.599.240	9.351.182	5.003.787.111	2.502.184.924	1.362.394.608	8.237.236.773	16.571.500.007	4.610.346.776	27.601.831	38.329.002.452

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Lợi nhuận trong kỳ	2.651.102.590	4.147.539.374	11.880.159.591	44.907.686.254	2.044.727.999	19.196.077.943	36.190.027.622	18.172.207.241	1.291.982.655	140.481.511.269
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.936.811	11.510.285	3.608.168.940	15.755.211.234	1.254.031.682	14.852.946.947	14.792.328.875	5.817.389.655	62.139.446	56.157.663.875

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ (USD)	6.709.147	6.089.773
- Euro (EUR)	788	599
- Yên Nhật (JPY)	100	100
- Đô la Singapore (SGD)	782	782

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh FSO/FPSO (dịch vụ cung cấp kho nổi), Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ FSO/FPSO - kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2016	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	6.616.321.181.244	2.214.080.200.712	164.905.576.495	13.195.757.492	9.008.502.715.943
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					18.121.052.927
Tài sản không phân bổ					515.867.801.097
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.542.491.569.967</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.635.418.514.837	1.696.119.144.829	94.356.130.474	577.769.123.734	5.003.662.913.874
Nợ phải trả không phân bổ					245.650.319.840
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.249.313.233.714</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.435.232.473.127	289.516.734.678	1.461.349.444.222	78.696.514.060	3.264.795.166.087
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.435.232.473.127	289.516.734.678	1.461.349.444.222	78.696.514.060	3.264.795.166.087
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	233.112.580.115	95.559.383.548	8.036.424.173	37.457.626.540	374.166.014.376
Chi phí không phân bổ					(115.061.370.336)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					259.104.644.040
Doanh thu hoạt động tài chính					86.434.169.847
Lợi nhuận khác					23.916.751.541
Chi phí tài chính					(63.649.839.591)
Lợi nhuận trước thuế					305.805.725.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(55.593.212.462)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.478.087.367)
Lợi nhuận trong kỳ					247.734.426.008
Thông tin khác					
Khấu hao					238.574.275.241

Bảng cân đối kế toán

31/12/2015	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản công ty liên doanh, liên kết	6.821.431.390.889	2.058.741.367.231	162.395.365.487	19.170.957.913	9.061.739.081.520
Tài sản không phân bổ					45.158.839.206
Tổng tài sản hợp nhất					9.656.163.698.111
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	3.830.072.351.469	1.907.878.316.238	157.189.305.724	15.837.713.740	5.910.977.687.171
Tổng nợ phải trả hợp nhất					(580.252.761.961)
					5.330.724.925.210

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.360.154.055.832	100.558.841.925	899.417.369.729	171.768.897.717	2.531.899.165.203
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.360.154.055.832	100.558.841.925	899.417.369.729	171.768.897.717	2.531.899.165.203
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	232.006.232.138	36.200.370.658	7.530.690.510	24.146.436.367	299.883.729.673
Chi phí không phân bổ					(107.708.895.323)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					192.174.834.350
Doanh thu hoạt động tài chính					80.304.178.640
Lợi nhuận khác					25.056.202.752
Chi phí tài chính					(81.766.324.217)
Lợi nhuận trước thuế					215.768.891.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(39.796.207.039)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(455.016.449)
Lợi nhuận trong kỳ					175.517.668.037
Thông tin khác					
Khấu hao					197.350.371.217

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, sản phẩm khí và dịch vụ FSO/FPSO. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ các mỏ dầu tại Vũng Tàu đến nhà máy lọc dầu Dung Quất và từ nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ FSO/FPSO chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận tải	1.435.232.473.127	1.360.154.055.832
Dịch vụ FSO/FPSO	289.516.734.678	100.558.841.925
Thương mại	1.461.349.444.222	899.417.369.729
Dịch vụ khác	78.696.514.060	171.768.897.717
	3.264.795.166.087	2.531.899.165.203
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.264.795.166.087	2.531.899.165.203

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	1.202.119.893.012	1.128.147.823.694
Dịch vụ FSO/FPSO	193.957.351.130	64.358.471.267
Thương mại	1.453.313.020.049	891.886.679.219
Dịch vụ khác	41.238.887.520	147.622.461.350
	<u>2.890.629.151.711</u>	<u>2.232.015.435.530</u>
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.340.315.158	402.696.103.197
Chi phí nhân công	321.927.566.897	298.689.122.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.574.275.241	197.350.371.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.385.086.762.165	1.104.550.127.169
Chi phí khác bằng tiền	285.017.328.913	328.829.281.904
	<u>2.572.946.248.374</u>	<u>2.332.115.005.613</u>
30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	59.911.081.833	63.691.374.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.697.809.140	400.678.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	368.420.500	750.342.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	124.433.599	17.982.731
	<u>75.101.745.072</u>	<u>64.860.378.518</u>
31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	59.038.808.597	32.944.763.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.367.069.968	48.634.407.342
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	6.502.320	(5.146.600)
Chi phí tài chính khác	237.458.706	192.299.941
	<u>63.649.839.591</u>	<u>81.766.324.217</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	58.254.031.894	55.454.733.398
Chi phí khác	53.340.427.908	48.962.552.420
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(22.327.947)	(650.851.825)
	111.572.131.855	103.766.433.993
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	14.135.000	567.530.753
Chi phí quảng cáo	-	1.680.000.000
Chi phí khác	3.475.103.481	1.694.930.577
	3.489.238.481	3.942.461.330
33. LỢI NHUẬN KHÁC		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.535.847.473	7.523.373.904
Thu từ bồi thường	4.142.010.470	131.004.955
Khác	6.992.704.032	18.745.845.843
Thu nhập khác	24.670.561.975	26.400.224.702
Chi phí phạt	-	103.256.063
Khác	753.810.434	1.240.765.887
Chi phí khác	753.810.434	1.344.021.950
Lợi nhuận khác	23.916.751.541	25.056.202.752
34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	305.805.725.837	215.768.891.525
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(13.189.490.330)	(6.229.393.333)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(11.332.424.775)	(15.443.800.122)
Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế	916.699.418	813.555.026
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	23.800.949.933	21.266.767.805
Thu nhập chịu thuế	306.001.460.083	216.176.020.901
Lỗi năm trước mang sang	(31.148.961.882)	(32.535.985.809)
Thu nhập tính thuế	274.852.498.201	183.640.035.092
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.970.499.640	40.400.807.721
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*)	622.712.822	(604.600.682)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	55.593.212.462	39.796.207.039

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.478.087.367	455.016.449
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.478.087.367	455.016.449

(*) Điều chỉnh tăng thuế theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước về tăng thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của Công ty mẹ, Công ty Sản phẩm khí và Công ty Thái Bình Dương.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Phương Nam và Công ty Phương Đông Việt (các công ty con của Tổng Công ty) có tổng khoản lỗ chưa sử dụng là 191.152.473.931 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 222.092.197.796 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ chưa sử dụng này chưa được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản lỗ này do các công ty này không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ. Các khoản lỗ sẽ được kết chuyển trong vòng 5 năm kể từ năm sau năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ tính thuế mang sang của các công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế VND
2017	191.152.473.931
	191.152.473.931

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	247.734.426.008	175.517.668.037
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	56.157.663.875	38.329.002.452
- Cổ đông Công ty mẹ (VND)	191.576.762.133	137.188.665.585
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(20.943.242.071)	(14.997.515.360)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	170.633.520.062	122.191.150.225
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.443.296	281.443.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	606	434

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2015 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố thông tin về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 25.585.754 cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016. Do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	255.857.542	255.857.542
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	25.585.754	25.585.754
Số đã điều chỉnh lại	<u>281.443.296</u>	<u>281.443.296</u>

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>16.267.112.828</u>	<u>15.200.026.685</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	24.212.447.184	17.073.464.999
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	35.820.183.725	19.567.951.563
Sau năm năm	2.714.772.469	3.475.860.121
	<u>62.747.403.378</u>	<u>40.117.276.683</u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 01 tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	<u>530.932.726.732</u>	<u>188.749.799.617</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	983.764.309.000	648.298.099.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.459.442.180.000	1.732.394.435.000
	<u>2.443.206.489.000</u>	<u>2.380.692.534.500</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê tàu với thời hạn thuê không quá 5 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	3.247.687.157.137	3.618.182.717.065
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.669.107.146.005	2.236.855.073.354
Nợ thuần	1.578.580.011.132	1.381.327.643.711
Vốn chủ sở hữu	4.293.178.336.253	4.325.438.772.901
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,37</u>	<u>0,32</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.669.107.146.005	2.236.855.073.354
Đầu tư tài chính	1.337.679.462.300	628.196.845.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	833.724.778.095	747.836.172.712
Tổng cộng	<u>3.840.511.386.400</u>	<u>3.612.888.091.266</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.247.687.157.137	3.618.182.717.065
Phải trả người bán và phải trả khác	1.487.001.485.406	1.278.327.214.237
Chi phí phải trả	44.015.428.792	56.274.580.960
Tổng cộng	<u>4.778.704.071.335</u>	<u>4.952.784.512.262</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ USD)	187.166.288.282	247.475.760.078	1.869.562.127.333	2.474.690.739.469
Euro (EUR)	19.770.441	14.852.217	-	7.288.949
Yên Nhật (JPY)	13.494	18.518	47.484.760	779.269.155
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	643.189.573
Đô la Singapore (SGD)	12.957.943	12.957.943	-	668.015.976

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 50.471.875.171 đồng (từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015: giảm/tăng 80.258.071.819 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, đồng Bảng Anh, đồng Đô la Singapore và đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 64.953.743.143 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 74.127.419.782 đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2016</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.669.107.146.005	-	-	1.669.107.146.005
Đầu tư tài chính	1.291.741.695.000	-	45.937.767.300	1.337.679.462.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	826.800.340.960	6.924.437.135	-	833.724.778.095
Tổng cộng	3.787.649.181.965	6.924.437.135	45.937.767.300	3.840.511.386.400
Các khoản vay	613.010.270.905	1.979.774.442.515	654.902.443.717	3.247.687.157.137
Phải trả người bán và phải trả khác	1.123.184.993.753	147.356.051.653	216.460.440.000	1.487.001.485.406
Chi phí phải trả	39.369.873.599	4.645.555.193	-	44.015.428.792
Tổng cộng	1.775.565.138.257	2.131.776.049.361	871.362.883.717	4.778.704.071.335
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.012.084.043.708	(2.124.851.612.226)	(825.425.116.417)	(938.192.684.935)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 đến 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.236.855.073.354	-	-	2.236.855.073.354
Đầu tư tài chính	582.259.077.900	-	45.937.767.300	628.196.845.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	734.496.255.884	13.339.916.828	-	747.836.172.712
Tổng cộng	<u>3.553.610.407.138</u>	<u>13.339.916.828</u>	<u>45.937.767.300</u>	<u>3.612.888.091.266</u>
Các khoản vay	902.429.496.663	2.147.619.839.831	568.133.380.571	3.618.182.717.065
Phải trả người bán và phải trả khác	884.322.139.198	163.113.939.039	230.891.136.000	1.278.327.214.237
Chi phí phải trả	51.606.151.499	4.668.429.461	-	56.274.580.960
Tổng cộng	<u>1.838.357.787.360</u>	<u>2.315.402.208.331</u>	<u>799.024.516.571</u>	<u>4.952.784.512.262</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.715.252.619.778</u>	<u>(2.302.062.291.503)</u>	<u>(753.086.749.271)</u>	<u>(1.339.896.420.996)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thuộc Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	Công ty thuộc Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty thuộc Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	733.401.875.173	734.931.439.063
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	226.306.424.996	244.857.188.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	189.132.307.222	72.630.159.301
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	150.565.467.366	159.461.791.225
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	137.372.820.475	98.706.060.121
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	99.139.570.010	2.358.582.805
Công ty TNHH khí hoá lỏng Việt Nam	25.369.222.224	1.783.117.777
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	16.312.195.126	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	15.742.922.811	3.299.076.101
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.133.300.480	8.565.012.430
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	7.388.279.179	7.256.609.461
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	6.694.024.422	5.438.290.785
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	5.772.051.903	4.309.638.825
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.385.605.662	7.345.878.170
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.052.593.225	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.673.490.088	35.542.994.455
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	396.855.576	5.234.064.208
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	81.541.356.922

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Mua hàng và dịch vụ trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	270.575.388.593	255.592.120.883
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	213.163.969.255	10.751.495.001
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	96.721.783.641	108.451.345.802
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	47.249.262.597	45.656.120.443
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	47.031.381.519	54.165.905.145
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	27.058.383.887	21.794.950.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.508.772.925	98.599.489.520
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	19.769.844.737	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.564.421.330	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	15.177.088.205	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	13.847.511.358	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	12.022.407.147	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	10.401.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hải Phòng	10.325.117.863	8.025.354.728
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	9.742.909.090	14.722.772.728
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	7.069.763.067	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	7.034.329.648	21.323.053
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	6.606.075.631	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	3.844.009.971	11.776.060.238
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.662.340.779	9.615.871.029
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Chi nhánh Nha Trang	-	5.669.994.613
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	13.109.608.791	11.354.653.940
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.460.000.000	17.460.000.000
Công ty TNHH PVTrans Emas	16.327.692.050	-
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	104.389.877.136	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.261.498.063	4.228.418.611

500-00
 NHÁNH
 NG TY
 HIỂM HỮU
 PITTE
 I NAM
 P. HỒ C

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi tiền vay trong kỳ không bao gồm số tiền 14.187.052.951 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 17.545.126.060 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 34.057.465.488 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 25.157.430.169 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số tiền 221.261.626.250 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: Không có), là số cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2015 <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2015 <u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ				
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	402.141.695.000	180.000.000.000	582.141.695.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<u>180.000.000.000</u>	<u>(180.000.000.000)</u>	<u>-</u>



Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2016

